

BẢNG GIÁ ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ
(ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ, ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG CẢI KHÊ)

[illegible]

Tách thành: Khu dân cư
Vạn Phát (toàn khu); Khu
dân cư Hòn Mỏ (toàn

PHỤ BIỂU 30.1: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ PHƯỜNG CÁI KHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Hẻm 86, đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	39.900
		Đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ (Bên trái)	35.050
3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	14.700
		Ngã ba	Cuối đường	9.500
4	Đường nội bộ Khu dân cư Quân khu 9	Giáp đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	28.400
5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	11.600
6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	16.800
7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	21.000
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2	20.500
9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	34.700
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	16.800
10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	46.200
12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	55.900
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	18.600
13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	16.800
14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	46.200
15	Đường Nguyễn Huệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	26.300

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
17	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
18	Đường Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	7.400
19	Đường Nguyễn Trãi	Chân cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay bến xe	114.000
20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	47.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	32.100
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	14.300
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	14.300
21	Đường Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	7.400
22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	52.400
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	32.600
24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	52.400
		Đường Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	26.200
26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	42.000
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	18.900
27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	95.100
29	Đường Trần Văn Ôn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	11.600

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	32.600
31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bình Khiêm	46.200
32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Đệ	16.800
33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình Thủy	20.000
34	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		6.300
35	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		7.400
36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Toàn khu		23.100
37	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1); Hoàn Mỹ (trừ trục đường đã được đặt tên)	Toàn khu		11.600
38	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Toàn khu		18.900
39	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão	18.900
40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	13.700
41	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	8.800
42	Hẻm 38, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
43	Hẻm 42, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
44	Hẻm 54, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	11.000
45	Hẻm 62, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500

BẢNG 05: BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ*ĐVT: 1.000 đồng/m²*

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1	Phường Ninh Kiều			
1.1	Đường Bà Huyện Thanh Quan	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Phan Đăng Lưu	23.100
1.2	Đường Bà Triệu	Đường Ngô Gia Tự	Cuối đường	28.400
1.3	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Đinh Tiên Hoàng	34.700
1.4	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bên xe	Đường Phạm Ngũ Lão	39.900
1.5	Đường Cao Bá Quát	Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	18.900
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	16.200
1.6	Đường Châu Văn Liêm	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.7	Đường Đề Thám	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Khuyến	70.500
		Đường Nguyễn Khuyến	Đường Huỳnh Cương	63.800
1.8	Đường Điện Biên Phủ	Đường Võ Văn Tần	Đường Ngô Đức Kế	36.900
		Đường Ngô Đức Kế	Cuối đường	18.900
1.9	Đường Đinh Tiên Hoàng	Đường Hùng Vương	Cầu Xô Viết Nghệ Tĩnh	57.100
1.10	Đường Đồng Khởi	Đường Hòa Bình	Đường Châu Văn Liêm	63.100
		Đường Châu Văn Liêm	Cuối đường	32.100
1.11	Đường 3 tháng 2	Đường Mậu Thân	Giáp ranh phường Tân An	63.800
1.12	Đường 30 tháng 4	Đường Hòa Bình	Đường Trần Ngọc Quế	98.000
1.13	Đường cặp bờ kè Hồ Bún Xáng	Hẻm 51, Đường 3 tháng 2	Ranh Trường ĐH Cần Thơ (khu II)	23.800
1.14	Đường cặp bờ kè Rạch Khai Luông	Ranh nhà khách Đoàn 30	Cầu Ninh Kiều	21.000
1.15	Đường nội bộ Vincom Xuân Khánh	Suốt tuyến		31.500
1.16	Đường Hai Bà Trưng	Nhà hàng Ninh Kiều	Đường Nguyễn An Ninh	100.300
		Đường Nguyễn An Ninh	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	55.900
1.17	Đường Hải Thượng Lãn Ông	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	34.700
1.18	Đường Hồ Xuân Hương	Đường Hùng Vương	Đường Bùi Thị Xuân	23.100
		Đường Hùng Vương	Đầu hẻm 67, đường Phan Đăng Lưu	16.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1.19	Đường Hòa Bình	Đường Nguyễn Trãi	Đường 30 tháng 4	177.800
1.20	Đường Hoàng Văn Thụ	Đường Nguyễn Trãi	Đường Trần Hưng Đạo	47.600
1.21	Đường Hùng Vương	Cầu Nhị Kiều	Vòng xoay bến xe	62.700
1.22	Đường Huỳnh Cương	Đường Hoàng Văn Thụ - quanh hồ Xáng Thối	Đường Hoàng Văn Thụ	46.800
1.23	Đường Huỳnh Thúc Kháng	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Mậu Thân	41.900
1.24	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Cầu Nhị Kiều	Đường Yết Kiêu	21.000
1.25	Đường Lê Lai	Các đoạn trải nhựa, giáp Phan Văn Trị		21.000
1.26	Đường Lê Thánh Tôn	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Ngô Quyền	78.500
1.27	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Ngô Quyền	Đường Ngô Gia Tự	55.700
1.28	Đường Phan Văn Trị	Trường ĐH Cần Thơ (khu III)	Đường 30 tháng 4	71.400
1.29	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	Trường ĐH Cần Thơ (khu II)	109.400
		Ngã ba công viên Lưu Hữu Phước	Đường Hòa Bình	71.400
1.30	Đường Mạc Đĩnh Chi	Đường Trương Định	Cuối đường	18.900
1.31	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp rạch Bần)	Đường Mậu Thân	Đường 03 Tháng 2	18.900
1.32	Đường Mạc Thiên Tích (Đường cặp rạch Tham Tướng)	Sông Cần Thơ	Đường Mậu Thân	16.800
1.33	Đường Mậu Thân	Đường Tầm Vu	Đường 30 tháng 4	35.900
		Đường 30 tháng 4	Đường Trần Hưng Đạo	85.100
		Đường Trần Hưng Đạo	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	73.200
1.34	Đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	84.500
1.35	Đường Ngô Đức Kế	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	55.900
		Đường Phan Đình Phùng	Đường Điện Biên Phủ	32.100
		Đường Điện Biên Phủ	Đường Đồng Khởi	21.400
1.36	Đường Ngô Gia Tự	Đường Hai Bà Trưng	Đường Nguyễn Trãi	59.400
		Đường Nguyễn Trãi	Đường Võ Thị Sáu	34.700

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1.37	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	34.700
		Đường Hòa Bình	Đường Lý Thường Kiệt	34.700
1.38	Đường Ngô Quyền	Bờ sông Cần Thơ	Đường Hòa Bình	87.800
		Đường Hòa Bình	Đường Trương Định	75.200
1.39	Đường Ngô Văn Sở	Đường Hòa Bình	Đường Phan Đình Phùng	46.200
1.40	Đường Nguyễn An Ninh	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.41	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hùng Vương	46.200
1.42	Đường Nguyễn Du	Đường Châu Văn Liêm	Đường Ngô Đức Kế	18.900
1.43	Đường Nguyễn Đình Chiểu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Hữu Hạnh	34.700
1.44	Đường Nguyễn Khuyến	Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	46.200
1.45	Đường Nguyễn Thái Học	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.46	Đường Nguyễn Thân Hiến	Đường Lý Tự Trọng	Cuối đường	23.100
1.47	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Phan Đình Phùng	Cầu Quang Trung	34.700
		Cầu Quang Trung	Đường Tầm Vu	21.000
1.48	Đường Nguyễn Trãi	Đường Hòa Bình	Vòng xoay Bến xe	114.000
1.49	Đường Nguyễn Việt Hồng	Đường Phan Văn Trị	Đường Mậu Thân	39.300
1.50	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Hẻm 85	32.600
		Hẻm 85	Phần còn lại	21.000
1.51	Đường Phan Bội Châu	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	63.100
1.52	Đường Phan Chu Trinh	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	63.100
1.53	Đường Phan Đăng Lưu	Đường Bùi Thị Xuân	Đường Bà Huyện Thanh Quan	39.300
1.54	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hòa Bình	Đường Ngô Đức Kế	87.800
		Đường Ngô Đức Kế	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	73.200
1.55	Đường Quang Trung	Đường 30 tháng 4	Hẻm 33 và 50	39.300
		Hẻm 33 và 50	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	26.200
1.56	Đường Tầm Vu	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Vincom Xuân Khánh	12.600
		Vincom Xuân Khánh	Đường Trần Ngọc Quế	19.600
1.57	Đường Tân Trào	Đường Phan Đình Phùng	Đường Hai Bà Trưng	65.500

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1.58	Đường Thủ Khoa Huân	Đường Hai Bà Trưng	Đường Phan Đình Phùng	46.200
1.59	Đường Trần Bình Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Trần Hưng Đạo	23.100
1.60	Đường Trần Hưng Đạo	Cầu Nhị Kiều	Đường Mậu Thân	83.600
1.61	Đường Trần Ngọc Quế	Đường 3 tháng 2	Đường 30 tháng 4	47.600
		Đường 30 tháng 4	Đường Tầm Vu	21.400
1.62	Đường Trần Quốc Toản	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	46.200
1.63	Đường Trần Văn Hoài	Đường 30 tháng 4	Đường 3 tháng 2	47.600
1.64	Đường Trương Định	Đường Ngô Hữu Hạnh	Đường Ngô Quyền	28.400
		Đường Ngô Quyền	Đường Đề Thám	14.700
		Đường Đề Thám	Đường Lý Tự Trọng	23.100
1.65	Đường Võ Thị Sáu	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ngô Quyền	42.000
1.66	Đường Võ Văn Tần	Đường Hai Bà Trưng	Đường Hòa Bình	100.300
1.67	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đường Hòa Bình	Đường Hoàng Văn Thụ	63.100
1.68	Đường Yết Kiêu	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Lê Anh Xuân	18.900
1.69	Khu nội bộ Mậu Thân	Đường Cao Thắng		15.600
		Đường Đinh Công Tráng		15.600
		Đường Nguyễn Cư Trinh		15.600
		Đường Nguyễn Ngọc Trai		15.600
		Đường Nguyễn Văn Trỗi		15.600
1.70	Đường nội bộ khu TT Cty Cấp thoát nước, khu công viên cây xanh (cũ) Đường 30 tháng 4 (khu dân cư số 5)	Các trục đường chính		18.900
1.71	Khu dân cư (kế Chi cục Thú y) 30 tháng 4 (khu dân cư số 9)	Các trục đường chính		18.900
1.72	Khu dân cư Búng Xáng	Đường nội bộ		11.600
1.73	Khu dân cư Trần Khánh Dư	Đường 30 tháng 4	Ngã ba hẻm	20.000
		Các trục chính còn lại		17.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
1.74	Hẻm 54, Đường Hùng Vương	Đường Hùng Vương	Hết trục đường chính	18.900
1.75	Hẻm 14; hẻm 86, Đường Lý Tự Trọng	Đường Lý Tự Trọng	Đường Đề Thám	23.100
1.76	Hẻm 95, Đường Mậu Thân	Đường Mậu Thân	Trạm y tế (cũ)	16.800
1.77	Hẻm 72B, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	11.600
1.78	Hẻm 88, Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	Cuối hẻm	11.600
1.79	Hẻm 93, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	18.900
1.80	Hẻm 218, Đường Trần Hưng Đạo	Đường Trần Hưng Đạo	Cuối hẻm	16.800
1.81	Hẻm 50, Đường Quang Trung	Đường Quang Trung	Cuối hẻm	9.500
1.82	Hẻm 108, Đường 30 tháng 4	Đường 30 tháng 4	Đường Nguyễn Việt Hồng	18.900
1.83	Đường sau kè sông Cần Thơ	Suốt tuyến		18.000
2	Phường Cái Khế			
2.1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2.2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bên xe	Hẻm 86, đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	39.900
		Đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Đệ (Bên trái)	35.050
2.3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	14.700
		Ngã ba	Cuối đường	9.500
2.4	Đường nội bộ Khu dân cư Quận khu 9	Giáp đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	28.400
2.5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	11.600
2.6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	16.800
2.7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
2.8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	21.000
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2	20.500
2.9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	34.700
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	16.800

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
2.10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
2.11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	46.200
2.12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	55.900
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	18.600
2.13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	16.800
2.14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	46.200
2.15	Đường Nguyễn Huệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	26.300
2.16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	57.800
2.17	Đường Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2.18	Đường Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	7.400
2.19	Đường Nguyễn Trãi	Chân cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay bên xe	114.000
2.20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	47.600
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	32.100
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	14.300
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	14.300
2.21	Đường Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	7.400
2.22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	52.400
2.23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	32.600
2.24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	34.700
2.25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	52.400
		Đường Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	26.200
2.26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	42.000
		Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	18.900

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất đề xuất
		Từ	Đến	VT1
2.27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	11.600
2.28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	95.100
2.29	Đường Trần Văn Ôn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	11.600
2.30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	32.600
2.31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bình Khiêm	46.200
2.32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	16.800
2.33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình Thủy	20.000
2.34	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		6.300
2.35	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		7.400
2.36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Toàn khu		23.100
2.37	Khu dân cư Vạn Phát (Giai đoạn 1); Hoàn Mỹ (trừ trục đường đã được đặt tên)	Toàn khu		11.600
2.38	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Toàn khu		18.900
2.39	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão	18.900
2.40	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	13.700
2.41	Hẻm 86, Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	8.800
2.42	Hẻm 38, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
2.43	Hẻm 42, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500
2.44	Hẻm 54, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	11.000
2.45	Hẻm 62, Đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	9.500

PHỤ BIỂU 30.2: BẢNG GIÁ ĐẤT THƯỜNG MẠI DỊCH VỤ PHƯỜNG CÁI KHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Huệ, Hẻm 86 đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	22.800	31.920	12.768	9.576	6.384
		Đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ (Bên trái)		28.040	11.216	8.412	5.608
3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	8.400	11.760	4.704	3.528	2.352
		Ngã ba	Cuối đường	5.400	7.600	3.040	2.280	1.520
4	Đường nội bộ Khu dân cư Quận 9	Giáp đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	16.200	22.720	9.088	6.816	4.544
5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	9.600	13.440	5.376	4.032	2.688
7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	33.000	46.240	18.496	13.872	9.248
8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	12.000	16.800	6.720	5.040	3.360
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2		16.640	6.656	4.992	3.328
9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	19.800	27.760	11.104	8.328	5.552
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	9.600	13.440	5.376	4.032	2.688
10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	19.800	27.760	11.104	8.328	5.552
11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	26.400	36.960	14.784	11.088	7.392
12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	31.920	44.720	17.888	13.416	8.944
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	10.640	14.880	5.952	4.464	2.976

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	9.600	13.440	5.376	4.032	2.688
14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	26.400	36.960	14.784	11.088	7.392
15	Đường Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	15.000	21.040	8.416	6.312	4.208
16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	33.000	46.240	18.496	13.872	9.248
17	Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
18	Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	4.200	5.920	2.368	1.776	1.184
19	Đường Nguyễn Trãi	Chân cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay bên xe	76.000	106.400	42.560	31.920	21.280
20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	27.200	38.080	15.232	11.424	7.616
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	18.360	25.680	10.272	7.704	5.136
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	8.160	11.440	4.576	3.432	2.288
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	8.160	11.440	4.576	3.432	2.288
21	Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	4.200	5.920	2.368	1.776	1.184
22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	29.920	41.920	16.768	12.576	8.384
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	18.600	26.080	10.432	7.824	5.216
24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	19.800	27.760	11.104	8.328	5.552
25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	29.920	41.920	16.768	12.576	8.384
		Đường Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	14.960	20.960	8.384	6.288	4.192
26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	24.000	33.600	13.440	10.080	6.720

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Trần Quang Khai	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	10.800	15.120	6.048	4.536	3.024
27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	58.520	76.080	30.432	22.824	15.216
29	Đường Trần Văn Ổn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	18.600	26.080	10.432	7.824	5.216
31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bình Khiêm	26.400	36.960	14.784	11.088	7.392
32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	9.600	13.440	5.376	4.032	2.688
33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình Thủy	11.400	16.000	6.400	4.800	3.200
34	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		3.600	5.040	2.016	1.512	1.008
35	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		4.200	5.920	2.368	1.776	1.184
36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Toàn khu		13.200	18.480	7.392	5.544	3.696
37	Khu dân cư Vạn Phát	Toàn khu		6.600	9.280	3.712	2.784	1.856
38	Khu dân cư Hoàn Mỹ	Toàn khu		4.200	5.920	2.368	1.776	1.184
39	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Toàn khu		10.800	15.120	6.048	4.536	3.024
40	Hẻm 86, đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	5.400	7.040	2.816	2.112	1.408
41	Hẻm 38, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa	5.400	7.040	2.816	2.112	1.408
42	Hẻm 42, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa		7.320	2.928	2.196	1.464
43	Hẻm 54, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa	8.400	10.960	4.384	3.288	2.192
44	Hẻm 62, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trái nhựa		6.280	2.512	1.884	1.256
45	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	8.400	10.960	4.384	3.288	2.192
46	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão		13.040	5.216	3.912	2.608

PHỤ BIỂU 30.3: BẢNG GIÁ ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG CÁI KHÉ

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Bế Văn Đàn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Vòng xoay bến xe	Nguyễn Huệ, Hẻm 86 đường Cách Mạng Tháng Tám (Bên phải)	19.950	27.930	11.172	8.379	5.586
		Đường Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ (Bên trái)		24.535	9.814	7.361	4.907
3	Đường Đoàn Thị Điểm	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Ngã ba	7.350	10.290	4.116	3.087	2.058
		Ngã ba	Cuối đường	4.725	6.650	2.660	1.995	1.330
4	Đường nội bộ Khu dân cư Quận khu 9	Giáp đường Trần Quang Khải	Đường Lý Hồng Thanh	14.175	19.880	7.952	5.964	3.976
5	Đường Sông Hậu và các trục đường quanh Công viên nước	Đường Trần Phú	Đường Lê Lợi (Khách sạn Victoria)	5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
6	Đường vào Công an quận Ninh Kiều (cũ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	8.400	11.760	4.704	3.528	2.352
7	Đường Hồ Tùng Mậu	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	28.875	40.460	16.184	12.138	8.092
8	Đường Lê Anh Xuân (Hẻm 132 - đường Hùng Vương)	Đường Yết Kiêu	Cầu Rạch Ngỗng 1	10.500	14.700	5.880	4.410	2.940
		Cầu Rạch Ngỗng 1	Cầu Rạch Ngỗng 2		14.560	5.824	4.368	2.912
9	Đường Lê Lợi	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	17.325	24.290	9.716	7.287	4.858
		Đường Trần Văn Khéo	Khách sạn Victoria	8.400	11.760	4.704	3.528	2.352
10	Đường Lương Định Của	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	17.325	24.290	9.716	7.287	4.858
11	Đường Lý Hồng Thanh	Khu chung cư	Bờ kè Cái Khế	23.100	32.340	12.936	9.702	6.468
12	Đường Mậu Thân	Chân cầu Rạch Ngỗng 1	Đường Nguyễn Văn Cừ	27.930	39.130	15.652	11.739	7.826
		Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	9.310	13.020	5.208	3.906	2.604

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường Nguyễn Bình	Đường Lê Lợi	Đường Ung Văn Khiêm	8.400	11.760	4.704	3.528	2.352
14	Đường Nguyễn Bình Khiêm	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	23.100	32.340	12.936	9.702	6.468
15	Đường Nguyễn Đệ (Vành đai Phi trường)	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Võ Văn Kiệt	13.125	18.410	7.364	5.523	3.682
16	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Đường Trần Phú	Đường Trần Văn Khéo	28.875	40.460	16.184	12.138	8.092
17	Nguyễn Hữu Cầu (Đường số 1, Khu dân cư Hoàn Mỹ)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
18	Nguyễn Hữu Trí (Đường số 5, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường số 7, Khu dân cư Vạn Phát	3.675	5.180	2.072	1.554	1.036
19	Đường Nguyễn Trãi	Chân cầu Nguyễn Trãi	Vòng xoay bến xe	66.500	93.100	37.240	27.930	18.620
20	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cầu Rạch Ngỗng 2	Đường Cách Mạng Tháng Tám	23.800	33.320	13.328	9.996	6.664
		Đường Cách Mạng Tháng Tám	Chân cầu Cồn Khương	16.065	22.470	8.988	6.741	4.494
		Chân cầu Cồn Khương	Rạch Khai Luông (đường hai bên chân cầu)	7.140	10.010	4.004	3.003	2.002
		Cầu Cồn Khương	Sông Hậu	7.140	10.010	4.004	3.003	2.002
21	Phạm Công Trứ (Đường số 2, Khu dân cư Vạn Phát)	Đường Trần Văn Giàu	Cuối đường	3.675	5.180	2.072	1.554	1.036
22	Đường Phạm Ngọc Thạch	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	26.180	36.680	14.672	11.004	7.336
23	Đường Phạm Ngũ Lão	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Yết Kiêu	16.275	22.820	9.128	6.846	4.564
24	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Trần Văn Khéo	Cuối đường	17.325	24.290	9.716	7.287	4.858
25	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	26.180	36.680	14.672	11.004	7.336
		Đường Lê Lợi	Hai bên phà Cần Thơ	13.090	18.340	7.336	5.502	3.668
26	Đường Trần Quang Khải	Đường Nguyễn Trãi	Đường Ung Văn Khiêm	21.000	29.400	11.760	8.820	5.880

ĐVT: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Đoạn đường		Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026			
		Từ	Đến		VT1	VT2	VT3	VT4
26	Đường Trần Quang Khai	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Lê Lợi	9.450	13.230	5.292	3.969	2.646
27	Đường Trần Văn Giàu (Đường Khu dân cư Linh Thành)	Đường Nguyễn Văn Cừ	Cuối đường	5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
28	Đường Trần Văn Khéo	Đường Nguyễn Trãi	Đường Lê Lợi	51.205	66.570	26.628	19.971	13.314
29	Đường Trần Văn Ôn	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
30	Đường Trần Việt Châu	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Phạm Ngũ Lão	16.275	22.820	9.128	6.846	4.564
31	Đường Ung Văn Khiêm	Đường Trần Phú	Đường Nguyễn Bình Khiêm	23.100	32.340	12.936	9.702	6.468
32	Đường Võ Trường Toản	Đường Nguyễn Văn Cừ	Đường Nguyễn Huệ	8.400	11.760	4.704	3.528	2.352
33	Đường Võ Văn Kiệt	Đường Nguyễn Văn Cừ	Ranh phường Bình Thủy	9.975	14.000	5.600	4.200	2.800
34	Khu chung cư C Mậu Thân	Toàn khu		3.150	4.410	1.764	1.323	882
35	Khu chung cư Cơ Khí	Toàn khu		3.675	5.180	2.072	1.554	1.036
36	Khu dân cư Miền Tây - Cần Đô	Toàn khu		11.550	16.170	6.468	4.851	3.234
37	Khu dân cư Vạn Phát	Toàn khu		5.775	8.120	3.248	2.436	1.624
38	Khu dân cư Hoàn Mỹ	Toàn khu		3.675	5.180	2.072	1.554	1.036
39	Khu tái định cư Trường Tiểu học Cái Khế	Toàn khu		9.450	13.230	5.292	3.969	2.646
40	Hẻm 86, đường Cách Mạng Tháng Tám	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	4.725	6.160	2.464	1.848	1.232
41	Hẻm 38, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	4.725	6.160	2.464	1.848	1.232
42	Hẻm 42, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa		6.405	2.562	1.922	1.281
43	Hẻm 54, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa	7.350	9.590	3.836	2.877	1.918
44	Hẻm 62, đường Trần Việt Châu	Đường Trần Việt Châu	Hết đoạn trải nhựa		5.495	2.198	1.649	1.099
45	Đường Tôn Thất Tùng	Đường Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường	7.350	9.590	3.836	2.877	1.918
46	Đường Yết Kiêu	Đường Lê Anh Xuân	Đường Phạm Ngũ Lão		11.410	4.564	3.423	2.282

PHỤ BIỂU 30.4: BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP PHƯỜNG CÁI KHÉ

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Số TT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất hiện hành	Dự thảo Giá đất quy định trong bảng giá đất ban hành lần đầu áp dụng từ ngày 01/01/2026
I	Đất trồng lúa		
-	Áp dụng cho tất cả các phường trên địa bàn quận.	162	324
-	Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.	162	
II	Đất trồng cây hằng năm khác		
-	Áp dụng cho tất cả các phường trên địa bàn quận.	162	324
-	Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.	162	
III	Đất nuôi trồng thủy sản		
-	Áp dụng cho tất cả các phường trên địa bàn quận.	162	324
-	Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.	162	
IV	Đất trồng cây lâu năm		
-	Áp dụng cho tất cả các phường trên địa bàn quận.	250	500
-	Áp dụng cho các phường: An Thới, Bình Thủy, Bùi Hữu Nghĩa, Trà An và Trà Nóc.	225	